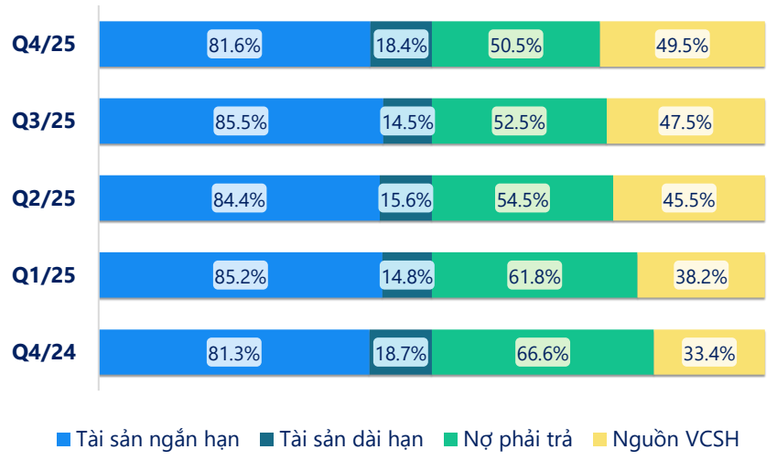
FireAnt

CTCP Dicera Holdings (HSX: DC4)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,636
SL cổ phiếu LH	98,235,704
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390,050
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,022
P/E	5.8
EPS	1,808

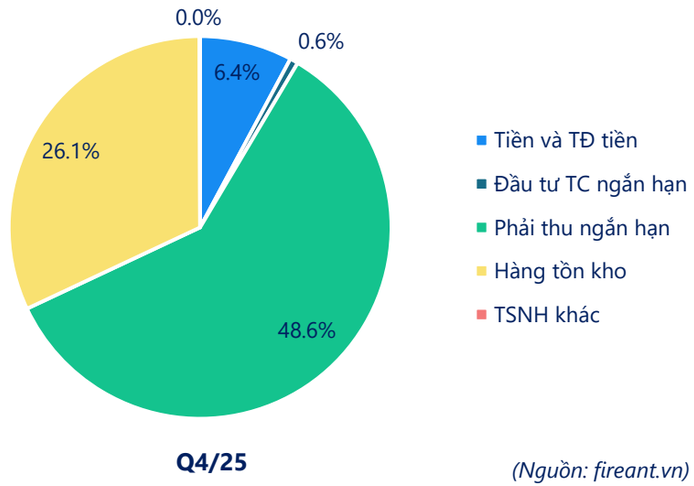
	YTD	1T	3T	6T
DC4	-8.3%	-9.6%	-11.9%	-29.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



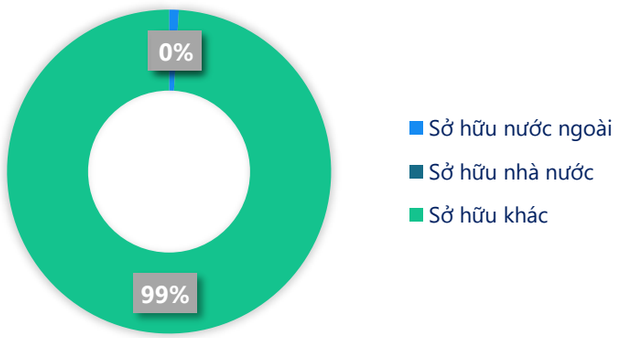
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



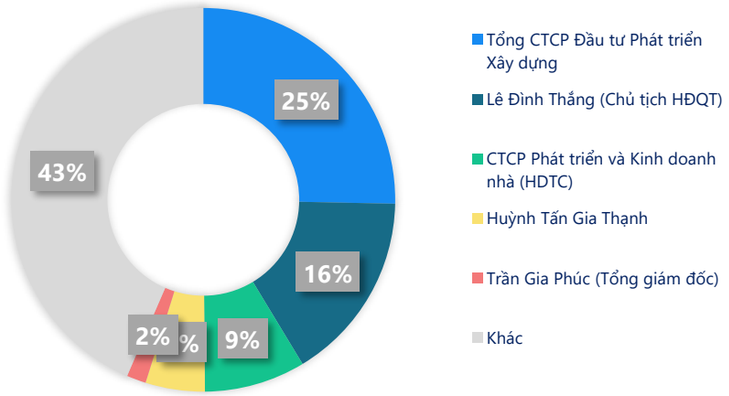
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



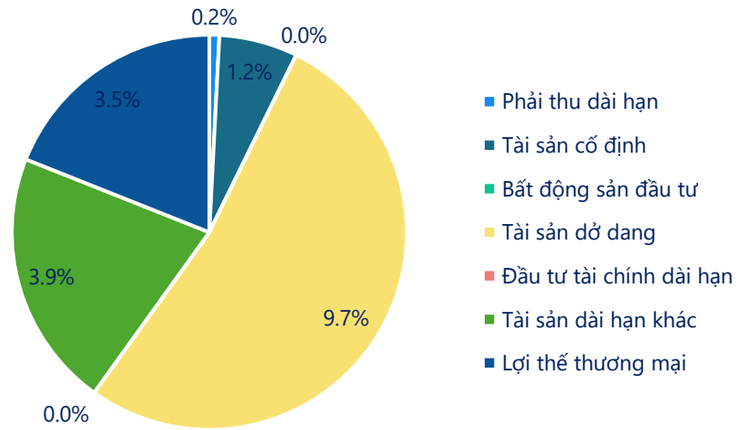
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

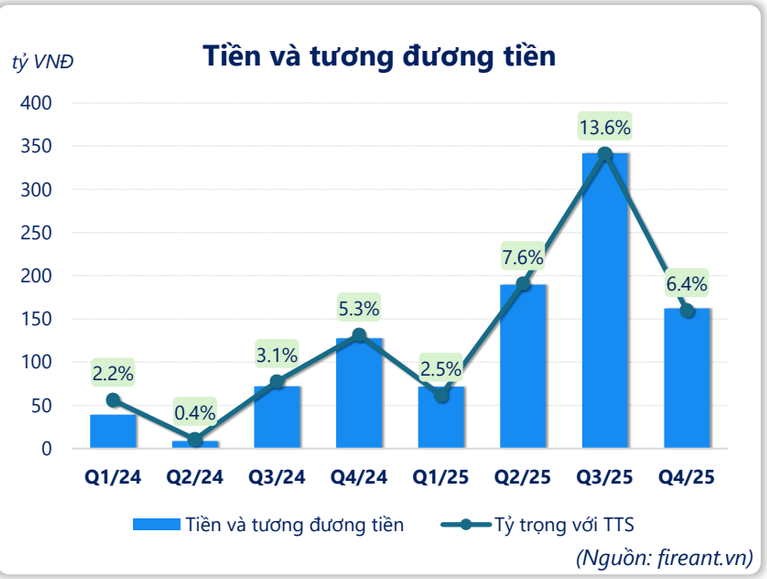
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



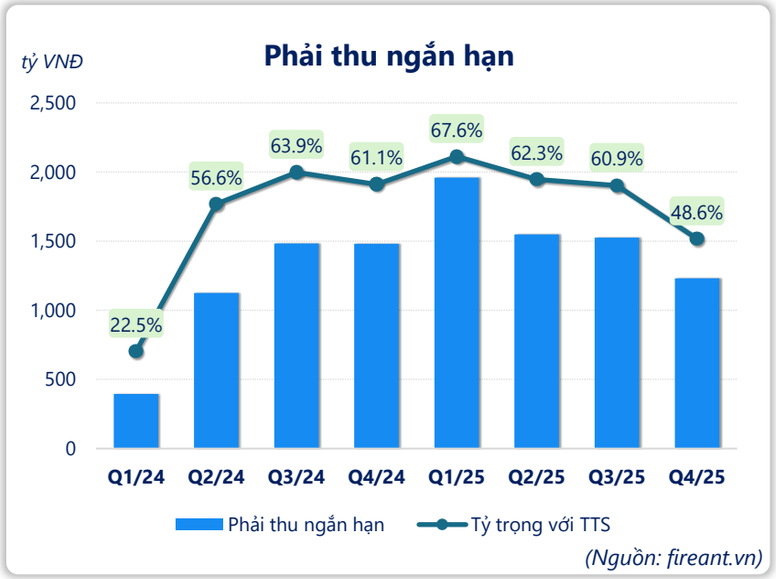
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

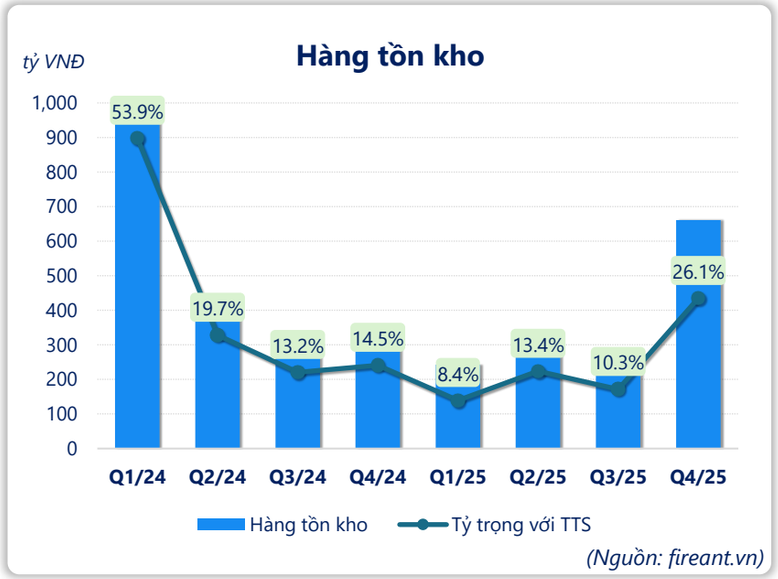
CTCP Dicera Holdings (HSX: DC4)



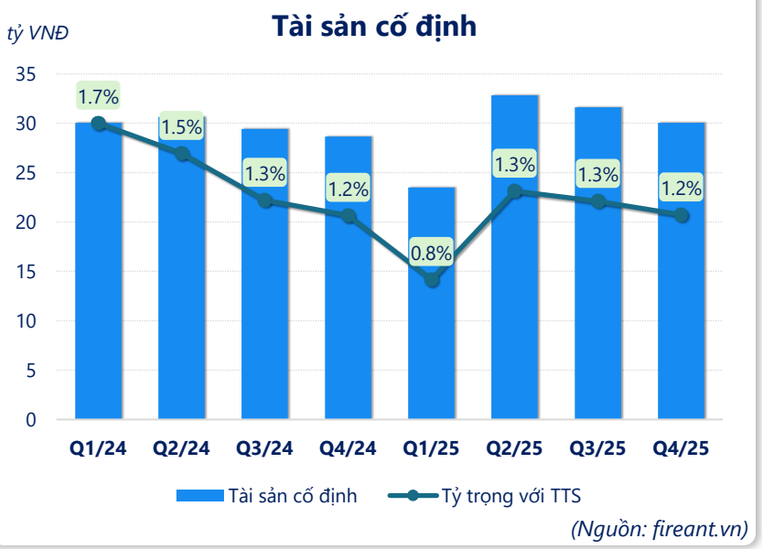
(Nguồn: fireant.vn)



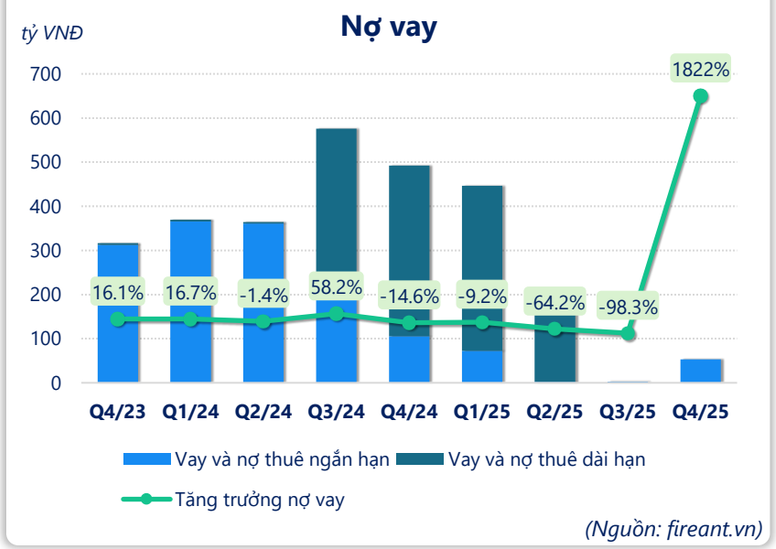
(Nguồn: fireant.vn)



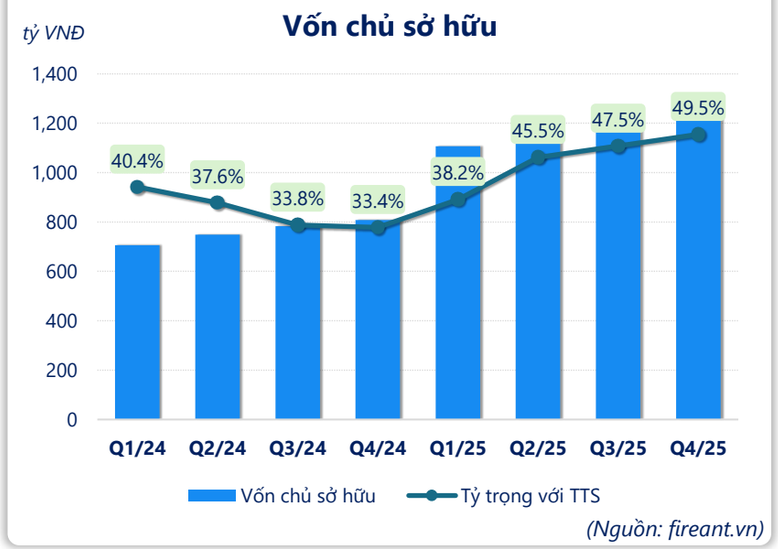
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

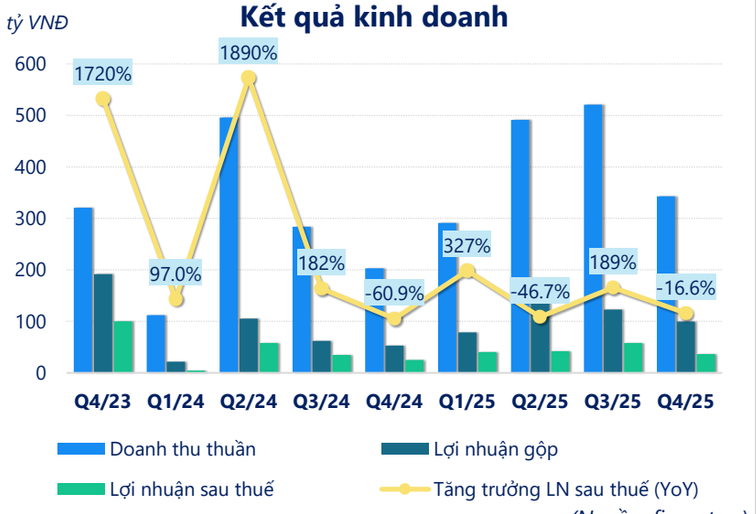


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

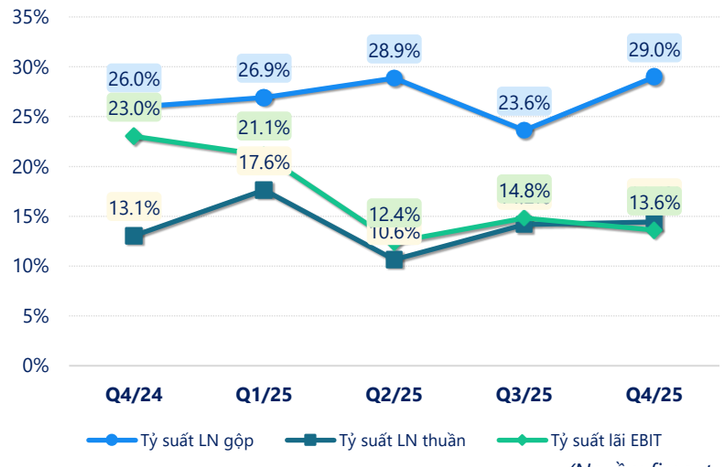
CTCP Dicera Holdings (HSX: DC4)

Kết quả kinh doanh



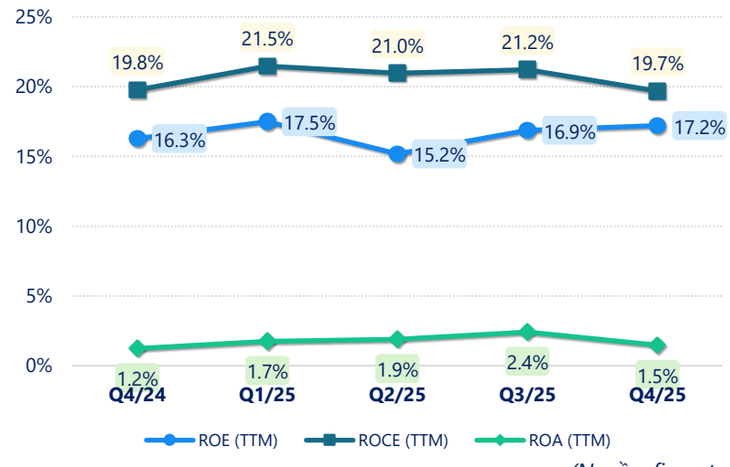
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



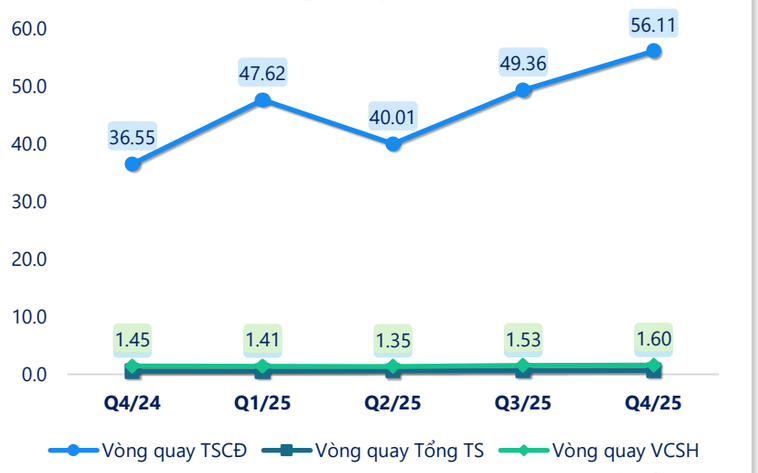
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



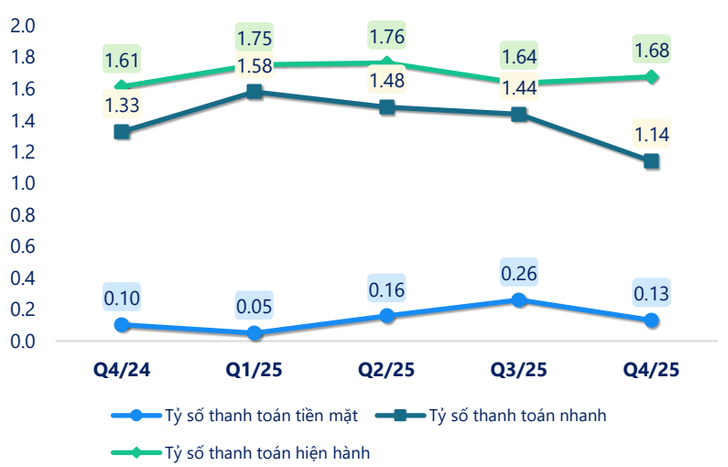
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



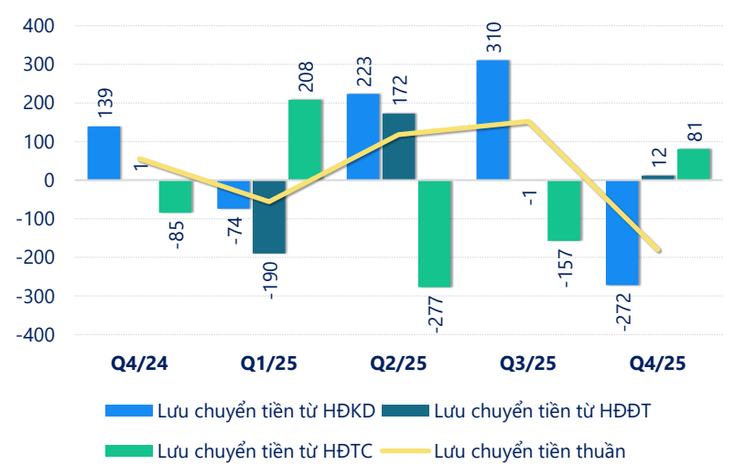
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dicera Holdings (HSX: DC4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,537**	**2,420**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,071	2,028	2.1%
Tiền và tương đương tiền	162	127	27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.4	4.41	227%
Phải thu ngắn hạn	1,232	1,540	-20.0%
Hàng tồn kho	661	350	89.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.01	7.23	-86.1%
Tài sản dài hạn	**466**	**392**	**19.1%**
Phải thu dài hạn	3.81	4.32	-11.8%
Tài sản cố định	30.0	24.6	22.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	245	168	46.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**98.5**	**161**	**-38.9%**
Lợi thế thương mại	88.5	33.7	163%
Nợ phải trả	1,281	1,614	-20.6%
Nợ ngắn hạn	**1,236**	**1,220**	**1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.2	105	-49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	115	114	0.9%
Nợ dài hạn	45.6	394	-88.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	387	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,256**	**806**	**55.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,256**	**806**	**55.8%**
Vốn điều lệ	982	577	70.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	203	291	491	521	343
Giá vốn hàng bán	151	213	349	398	244
Lợi nhuận gộp	52.8	78.5	142	123	99.4
Doanh thu HĐTC	1.33	0.34	1.27	2.68	4.27
Chi phí TC	15.2	10.3	8.11	3.82	0.82
Chi phí lãi vay	14.3	10.1	8.11	3.82	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.9	7.83	65.4	39.1	43.3
Chi phí QLDN	1.46	9.27	17.2	8.99	10.0
LN thuần từ HĐKD	26.5	51.4	52.3	73.8	49.5
Lợi nhuận khác	5.91	0.03	0.59	-0.45	-2.79
LN trước thuế	32.5	51.4	52.9	73.4	46.7
Lợi nhuận sau thuế	25.3	40.6	42.2	58.3	36.4
LNST của CĐ cty mẹ	25.3	40.6	42.2	58.3	36.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	-73.9	223	310	-272
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.87	-190	172	-0.56	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-84.8	208	-277	-157	80.7
Tiền đầu kỳ	72.1	127	71.7	190	342
Lưu chuyển tiền thuần	**55.4**	**-55.8**	**118**	**152**	**-180**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	127	71.7	190	342	162

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic